

Bản án số: 36/2023/HS-ST

Ngày: 28-11-2023

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA RÌ - TỈNH BẮC KẠN

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Thanh Bình

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Ngọc Huân

Ông Lý Văn Tuyên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Hoàn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 33/2023/TLST-HS, ngày 13 tháng 10 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2023/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 11 năm 2023 đối với bị cáo:

Phạm Thị N, sinh ngày 10/01/1985 tại: xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: thôn K, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn L và bà Đỗ Thị Đ; có chồng là Nông Văn T và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại, (có mặt).

**- Nguyên đơn dân sự:** Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc C – Chủ tịch UBND huyện (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị Thu N1 - Trưởng phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N, tỉnh Bắc Kạn (theo Công văn số 2488/UBND-VP, ngày 18/8/2023 của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Bắc Kạn về việc cử người đại diện tham gia tố tụng), (có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Anh Nông Văn T, sinh năm 1984, trú tại: thôn K, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, (có mặt).

+ Anh Phan Văn H, sinh năm 1988, trú tại: thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (vắng mặt).

+ Ông Hoàng Văn S, sinh năm 1967, trú tại: thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (có mặt).

+ Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1968, trú tại: thôn K, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (có mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Các ngày 06, 07 tháng 6 năm 2023, Trạm kiểm lâm Cư Lễ thuộc Hạt kiểm lâm huyện N, tỉnh Bắc Kạn phối hợp với UBND xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn tiến hành kiểm tra rừng tại khu L thuộc thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn thì phát hiện một đám rừng bị phát, phá tại thửa đất số 74, lô 18, khoảnh 6, tiểu khu B tọa độ tâm lô X: 458176, Y: 2449882; Chức năng rừng: Theo quy hoạch 3 loại rừng xã H (nay là xã T), huyện N, tỉnh Bắc Kạn được phê duyệt tại Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh B là rừng tự nhiên sản xuất. Qua xác minh xác định Phạm Thị N thuê ông Hoàng Văn S phát phá đám rừng trên. Ngày 12 và ngày 14 tháng 6 năm 2023, Phạm Thị N, Hoàng Văn S đã tự nguyện giao nộp công cụ phát, phá rừng là 01 chiếc máy cưa xăng và 01 con dao bằng kim loại cho Hạt kiểm lâm huyện N.

Ngày 22/6/2023, Hạt kiểm lâm huyện N phối hợp với Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N và các cơ quan chức năng huyện N cùng có mặt Phạm Thị N, Hoàng Văn S tiến hành khám nghiệm hiện trường diện tích rừng do N thuê S phát phá, xác định: Về hiện trường chung: Hiện trường của vụ việc phát phá rừng tại khu rừng Lọ H thuộc thửa đất số 74, lô 18, khoảnh 6, tiểu khu B thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, phía Nam tiếp giáp với đất của ông Tô Văn P; phía Bắc tiếp giáp với đất của ông Mã Ngọc L1; phía Đông tiếp giáp với đất của ông Phan Văn T1 đều trú tại thôn N, xã T, huyện N; phía Tây giáp phần diện tích rừng còn lại mà N đã mua với anh H chưa bị phát phá. Hiện trường cụ thể: Diện tích rừng bị phát phá nằm tại thửa đất số 74, lô 18, khoảnh 6, tiểu khu B theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng xã H năm 2018 (nay là xã T) là loại rừng tự nhiên sản xuất thuộc quyền quản lý của anh Phan Văn H. Thửa đất rừng số 74 này anh H đã bán một phần cho vợ chồng Phạm Thị N và một phần cho ông Nguyễn Văn N2, hiện nay đang làm thủ tục chuyển nhượng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Tổ công tác sử dụng máy định vị GPSmap 78 của Hạt kiểm lâm huyện N tiến hành đo xác định tổng diện tích rừng bị phát phá tại thửa đất số 74, lô 18, khoảnh 6, tiểu khu B là 11.500 mét vuông (m<sup>2</sup>); Trong đó diện tích đã đốn dọn và trồng cây mỡ là 5.730 m<sup>2</sup> (trên diện tích này chỉ còn các gốc cây gỗ tự nhiên loài thông thường, các cây vầu bị chặt hạ và một số thân cây gỗ bị chặt hạ đã bị đốt cháy đen nham nhỏ); Diện tích bị phát phá chưa đốn, dọn là 5.770 m<sup>2</sup> (trên diện tích này gồm nhiều cây gỗ tự nhiên loài thông thường, cây vầu đã bị chặt hạ hoàn toàn, các vết chặt, cắt bằng dao và máy cưa

xăng, lá cây, cành ngọn, thân cây đang trong tình trạng khô héo, trên diện tích rừng bị phát phá này đo đếm được 223 khúc cây gỗ tự nhiên có tổng khối lượng là 30,489 m<sup>3</sup>, số cây vầu bị chặt hạ là 1.788 cây. Tại buổi khám nghiệm hiện trường Phạm Thị N khẳng định đã mua diện tích rừng được khám nghiệm với anh Phan Văn H, sau đó thuê ông Hoàng Văn S phát diện tích rừng này với số tiền 200.000đ/1ngày công. Ông Hoàng Văn S khẳng định được phát phá thuê diện tích rừng này cho Phạm Thị N.

Tại Kết luận định giá tài sản số 17/KL-HĐĐGTS ngày 03/7/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện N đã kết luận: 223 khúc gỗ tự nhiên loài thông thường từ nhóm V-VIII có tổng khối lượng 30,489 m<sup>3</sup> có giá trị là 10.152.837,đ; 1.788 cây vầu có đường kính từ 03 đến 06cm có giá trị là 1.788.000đ.

Quá trình điều tra xác định: Phạm Thị N cùng chồng là Nông Văn T bán bạc, thống nhất mua đất rừng của anh Phan Văn H nên ngày 14/02/2023 giữa anh H và anh T cùng lập giấy tờ thống nhất mua bán thửa đất rừng số 74 tờ bản đồ số 1 theo bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T năm 2009 (theo bản đồ đo đạc thuộc dự án CSSP tỉnh Bắc Kạn là thửa đất số 144 tờ bản đồ số 1, có tổng diện tích là 31.885,9 m<sup>2</sup>, được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 228354, ngày 29/03/2023 cho anh Phan Văn H), với số tiền thỏa thuận là 65.000.000đ. Tuy nhiên, sau khi anh T và anh H thống nhất mua bán thửa đất rừng trên và lập giấy tờ mua bán viết tay để làm căn cứ làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật thì có ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1968 là người cùng thôn với T đặt vấn đề xin anh T nhường cho mình mua một phần đất thửa số 74 nói trên với anh H, anh T đồng ý. Sau đó, anh T và ông N2 thông tin lại với anh Phan Văn H về việc vợ chồng anh T mua một phần thửa đất 74 với anh H, còn một phần thì nhường cho ông N2 mua với anh H, anh H nhất trí nhưng các bên không làm lại giấy tờ viết tay đã lập trước đó. Sau khi được anh H là chủ rừng nhất trí, anh T và ông N2 đã nhờ ông Lục Văn T2, sinh năm 1978 là nhân viên công ty TNHH xây dựng khảo sát thiết kế và đo vẽ bản đồ Bắc Kạn cùng trực tiếp đến thực địa của thửa đất số 74 (chính là thửa đất số 144) để anh T và anh Nuôi phát tuyến, cắm cọc phân định ranh giới phần đất anh T mua và phần đất anh N2 mua. Sau khi anh T và ông N2 xác định ranh giới, ông T2 đã giúp anh T, ông N2 trích lục sơ đồ phần đất các bên mua trên cơ sở số liệu thửa đất có trên bản đồ địa chính, theo đó phần đất ông N2 mua với anh H có diện tích là 15.000m<sup>2</sup>, phần đất vợ chồng anh T mua với anh H có diện tích là 16.885,9m<sup>2</sup>. Số tiền vợ chồng anh T phải trả cho anh H là 35.000.000đ, còn số tiền ông N2 phải trả cho anh H là 30.000.000đ. Sau khi thống nhất xong phần diện tích rừng mà vợ chồng anh T và ông N2 mua với anh H, các bên đã trả cho anh H trước một phần tiền, số còn lại sẽ trả nốt sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Trong thời gian các bên đang thực hiện các thủ tục chuyển nhượng, xin tách cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định thì đến khoảng tháng 3

5/2023 Phạm Thị N đã thuê ông Hoàng Văn S phát phá rừng tại phần diện tích đã mua với anh H thuộc thửa đất số 74, lô 18, khoảnh 6, tiểu khu B (chính là thửa đất số 144). Trước khi phát phá, Phạm Thị N dẫn ông S đến chỉ vị trí, ranh giới phát, phá và yêu cầu ông S phát sạch, dọn, đốt để trồng cây Mỡ với tiền công 200.000đ/1 ngày. Quá trình phát phá ông S sử dụng 01 con dao để phát phá các cây nhỏ, cây vầu, dây leo, bụi rậm và được Phạm Thị N đưa cho 01 chiếc máy cưa xăng để chặt hạ các cây gỗ có kích thước lớn. Đến ngày 06/6/2023 thì bị lực lượng Kiểm lâm huyện N phát hiện, lập biên bản nên đã dừng việc phát phá. Việc N thuê ông S phát phá rừng được thực hiện trên phần đất rừng vợ chồng N đã mua, còn phần diện tích đất rừng ông N2 mua với anh H thì chưa bị phát, phá.

Vật chứng của vụ án gồm:

- 01 máy cưa xăng màu đỏ, lam xích đã tháo rời, máy cưa xăng có nhãn hiệu STIHL PA66-GF30, lam dài 58cm, chỗ rộng nhất 08cm; xích dạng vòng tròn khép kín, dài 1,36m.

- 01 con dao quắm bằng kim loại màu đen chiều dài cả chuôi là 70cm, chuôi dao bằng gỗ, đầu chuôi dao có đường kính 03cm, bản lưỡi dao chỗ rộng nhất 04cm.

Số vật chứng trên hiện đang được bảo quản theo quy định.

- Đối với 30,489m<sup>3</sup> gỗ tự nhiên loài thông thường từ nhóm V đến nhóm VIII và 1.788 cây vầu để tại hiện trường và bàn giao cho UBND xã T và Trạm kiểm lâm Cư Lễ thuộc Hạt Kiểm lâm huyện N phối hợp quản lý, bảo quản theo quy định.

Về trách nhiệm dân sự: Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn dân sự yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại theo Kết luận định giá tài sản trong vụ án.

Tại bản cáo trạng số: 34/CT-VKS-NR ngày 12/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn đã truy tố bị cáo Phạm Thị N về tội “Hủy hoại rừng” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 243 Bộ luật hình sự. Điều luật có nội dung:

*“1. Người nào đốt, phá rừng trái phép hoặc có hành vi khác hủy hoại rừng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000đ đến 500.000.000đ, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm, hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:*

*.....;*

*đ) Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 mét vuông (m<sup>2</sup>) đến dưới 50.000 mét vuông (m<sup>2</sup>).*

*...*

*4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”*

Tại phiên toà:

- Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo theo cáo trạng. Đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo Phạm Thị N phạm tội “Hủy hoại rừng”. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo từ 30 đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng; Không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo; Về phân trách nhiệm dân sự, đề nghị HĐXX ghi nhận sự thoả thuận giữa bị cáo và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn dân sự; Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu huỷ 01 con dao quắm bằng kim loại màu đen; tịch thu hóa giá sung công quỹ Nhà nước 01 máy cưa xăng màu đỏ, lam xích đã tháo rời, máy cưa xăng có nhãn hiệu STIHL PA66-GF30; Tịch thu hóa giá sung Ngân sách Nhà nước 30,489m<sup>3</sup> gỗ tự nhiên loài thông thường từ nhóm V đến nhóm VIII và 1.788 cây vầu hiện đang để tại hiện trường. Tạm giữ số tiền 2.000.000,đ bị cáo đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Na Rì để đảm bảo thi hành án cho bị cáo. Bị cáo phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định.

- Bị cáo Phạm Thị N đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các lời khai trong quá trình điều tra, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Bị cáo N thuê ông S phát phá diện tích rừng nêu trên vào khoảng tháng 5 năm 2023 mục đích là để trồng cây Mỡ phát triển kinh tế gia đình. Trước khi thuê người đi phát, phá rừng N không bàn bạc với ai và cũng không xin phép cơ quan có thẩm quyền cho phép. Bị cáo rất ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình, quá trình điều tra bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho Nhà nước số tiền 2.000.000đ. Gia đình bị cáo sinh sống tại khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, bản thân bị cáo không có việc làm, không có thu nhập ổn định, hiện đang nuôi 02 con sinh đôi còn nhỏ mới được hơn 15 tháng tuổi. Do vậy rất mong HĐXX xem xét cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất và xin được cải tạo tại địa phương, xin được miễn áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nông Văn T có ý kiến: Anh T là chồng của bị cáo N được cùng nhau thống nhất mua phần diện tích rừng với anh H, chiếc máy cưa xăng bị cáo cho ông S sử dụng để phát phá rừng là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên quá trình bị cáo thuê người phát phá diện tích rừng này để trồng cây mỡ không bàn bạc, không nói với anh T nên anh T không biết, cho đến khi cơ quan chức năng phát hiện, anh T được mời làm việc thì mới biết. Anh T không có yêu cầu gì đối với bị cáo. Đối với chiếc máy cưa xăng anh T không yêu cầu lấy lại, đề nghị HĐXX xử lý theo quy định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Văn H vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn nêu: Anh H là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 74, lô 18, khoảnh 6, tiểu khu B (chính là thửa đất số 144). Khoảng tháng 2 năm 2023 anh H có viết giấy bán thửa đất rừng này cho anh T chồng bị cáo N, sau đó anh H có được anh T và ông N2 báo lại là anh T mua của anh H một phần với số tiền 35.000.000,đ và ông N2 mua của anh

H một phần với số tiền 30.000.000,đ. Sau khi bán rừng thì ông N2 không đề ý đến việc các bên sử dụng phần rừng đã mua nên việc vợ anh T là bị cáo N thuê ông S phát phá rừng đối với phần diện tích đất rừng đã mua của mình thì anh H không biết. Anh H không có yêu cầu gì đối với bị cáo.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn S có ý kiến: Ông là người được N thuê phát phá rừng, tuy nhiên ông S không biết việc phát rừng thuê cho N đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép hay chưa, ông S chỉ biết làm thuê cho N để kiếm tiền. Ông S không có yêu cầu gì đối với bị cáo, về 01 con dao của ông S đã dùng để phát phá rừng, ông S không yêu cầu trả lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N2 có ý kiến: Ông N2 biết việc anh T thỏa thuận mua đất rừng của anh H nên có đề nghị anh T nhường cho mình mua với anh H một phần và được anh T đồng ý. Sau đó, ông N2 và anh T báo lại với anh H chủ rừng về nội dung thống nhất giữa anh T và ông N2, anh H nhất trí với việc mua bán này. Sau khi thống nhất ông N2 và anh T đã nhờ anh Lục Văn T2 đến thực địa của thửa đất để đo đạc, chia thửa đất thành hai phần và phân định ranh giới. Quá trình bị cáo N thuê người phát phá diện tích rừng mà vợ chồng bị cáo N mua với anh H thì ông N2 không biết. Diện tích rừng mà bị cáo N thuê người phát phá thuộc phần đất rừng của vợ chồng bị cáo N mua với anh H, còn phần diện tích rừng của ông N2 mua với anh H vẫn còn nguyên vẹn, không bị phát phá. Ông N2 không có yêu cầu gì đối với bị cáo.

Lời nói sau cùng: Bị cáo rất ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình, bị cáo phạm tội vì sự hiểu biết pháp luật còn hạn chế, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên muốn trồng rừng để phát triển kinh tế gia đình, bản thân bị cáo không có công việc, thu nhập và đang nuôi 02 con nhỏ sinh đôi mới được hơn 15 tháng tuổi. Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất và được cải tạo tại địa phương, xin được miễn hình phạt bổ sung bằng tiền.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập đúng trình tự thủ tục Bộ luật tố tụng Hình sự quy định và có giá trị pháp lý làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phan Văn H vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Quá trình điều tra đã có lời

khai đầy đủ, trong đơn xin xét xử vắng mặt anh H không có yêu cầu gì đối với bị cáo. Căn cứ Điều 292 của BLTTHS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định.

[2]. Về căn cứ định tội, định khung hình phạt: Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan Điều tra, lời khai của nguyên đơn dân sự, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu khác đã được cơ quan điều tra thu thập có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Khoảng tháng 5 năm 2023 khi chưa được cơ quan chức năng có thẩm quyền cho phép, Phạm Thị N đã thuê ông Hoàng Văn S phát phá khu rừng tự nhiên sản xuất thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 1, lô 18, khoảnh 6, tiểu khu B theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng năm 2009 xã H (nay là xã T), (chính là thửa đất số 144, tờ bản đồ số 1, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 228354 cho anh Phan Văn H). Trạng thái rừng hỗn giao vầu-gỗ, quá trình phát phá ông S sử dụng dao, máy cưa xăng chặt, phát, phá rừng. Tổng diện tích rừng bị hủy hoại là 11.500 m<sup>2</sup>, gây thiệt hại 1.788 cây vầu và 30,489m<sup>3</sup> gỗ tự nhiên loài thông thường từ nhóm V đến nhóm VIII. Tổng lâm sản thiệt hại có giá trị 11.940.837đ. Mục đích N thuê chặt, phát phá rừng là để trồng cây M phát triển kinh tế gia đình. Diện tích rừng bị phát phá được bị cáo và chồng bị cáo là anh T mua lại của anh Phan Văn H, hiện nay đang làm thủ tục chuyển nhượng, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến các quy định của nhà nước về quản lý và bảo vệ rừng, xâm phạm đến sự bền vững và ổn định của môi trường, gây khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ rừng của nhà nước, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, trị an ở địa phương và phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng. Hội đồng xét xử có cơ sở kết luận hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Hủy hoại rừng" quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 243 Bộ luật hình sự.

Do đó, Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn đã căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 243 Bộ luật hình sự để truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền sự, tiền án.

- Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo và thể hiện sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Bị cáo đã tự nguyện nộp một khoản tiền 2.000.000,đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Na Rì để bồi thường thiệt hại cho Nguyên đơn dân sự, thể hiện sự ăn năn, ý thức khắc phục hậu quả của bị cáo. Do đó, bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo có bố chồng là ông Nông Kim C1

được Hội đồng Bộ trưởng nước C2 tặng Huy chương kháng chiến hạng Nhất, được Mặt trận dân tộc giải phóng miền N Việt Nam tặng Huân chương chiến sĩ giải phóng hạng Nhì, hạng Ba; có chồng là anh Nông Văn T được Chủ tịch nước C2 tặng Huy chương chiến sĩ vẻ vang hạng Nhì, hạng Ba nên Phạm Thị N được hưởng thêm 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về hình phạt áp dụng đối với bị cáo: Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, đề xuất của đại diện Viện kiểm sát, căn cứ vào các quy định của pháp luật: HĐXX xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, hoàn cảnh gia đình bị cáo có nhiều khó khăn, bị cáo sống cùng bố chồng, mẹ chồng đã hơn 70 tuổi, chồng bị cáo đi công tác xa nhà, bị cáo hiện đang nuôi 02 con sinh đôi còn nhỏ (sinh năm 2022, mới được hơn 15 tháng tuổi), sự hiểu biết nhận thức về pháp luật còn hạn chế; nguyên nhân, động cơ, mục đích bị cáo thuê người phá rừng là để lấy đất trồng cây mỡ phát triển kinh tế gia đình, thực tế bị cáo đã trồng cây mỡ trên 5.730 m<sup>2</sup> diện tích rừng phát phá. Bị cáo có khả năng tự cải tạo và việc không bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù cũng không gây ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà có đủ điều kiện áp dụng Điều 65/BLHS cho bị cáo được hưởng án treo cũng đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

Về hình phạt bổ sung: HĐXX xét thấy bị cáo sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, bị cáo lao động tự do, không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, không có tài sản có giá trị. Tại phiên tòa bị cáo xin được miễn hình phạt bổ sung vì bản thân bị cáo không có công ăn việc làm, không có thu nhập, hoàn cảnh gia đình khó khăn, sống chung và phụng dưỡng bố mẹ chồng đã già trên 70 tuổi và đang nuôi 02 con nhỏ sinh đôi mới được hơn 15 tháng tuổi. Đại diện VKS cũng đề nghị miễn áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo. Do đó, HĐXX xét thấy không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo là phù hợp, thể hiện sự khoan hồng, tính nhân văn của pháp luật.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn dân sự và bị cáo thoả thuận được với nhau về việc bồi thường thiệt hại, bị cáo N nhất trí bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn dân sự là Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn với số tiền là 11.940.837đ (mười một triệu chín trăm bốn mươi nghìn tám trăm ba bảy đồng). Xét thấy, thoả thuận của bị cáo và đại diện nguyên đơn dân sự là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên được ghi nhận. Xác nhận bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 2.000.000,đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Na Rì theo biên lai thu tiền số 0000507 ngày 22/9/2023 để đảm bảo cho việc bồi thường thiệt hại về dân sự.

[6]. Về vật chứng của vụ án:

- Đối với 01 (một) con dao quắm bằng kim loại màu đen chiều dài cả chuôi là 70cm, chuôi dao bằng gỗ, đầu chuôi dao có đường kính 03cm, bản lưỡi dao chỗ



rộng nhất 04cm. Đây là công cụ, phương tiện mà Hoàng Văn S sử dụng phát phá rừng không còn giá trị sử dụng do vậy cần tịch thu tiêu hủy.

- Đối với 01 (một) máy cưa xăng màu đỏ, lam xích đã tháo rời, máy cưa xăng có nhãn hiệu STIHL PA66-GF30, lam dài 58cm, chỗ rộng nhất 08cm; xích dạng vòng tròn khép kín, dài 1,36m là công cụ, phương tiện mà bị cáo cho ông S sử dụng phát phá rừng, đây là tài sản chung của bị cáo và anh T, anh T không yêu cầu lấy lại nên tịch thu hóa giá sung công quỹ Nhà nước.

- Đối với 30,489m<sup>3</sup> gỗ tự nhiên loài thông thường từ nhóm V đến nhóm VIII và 1.788 cây vầu để tại hiện trường đây là vật chứng của vụ án cần tịch thu hóa giá sung công quỹ Nhà nước. Giao cho Hạt Kiểm lâm huyện N quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật.

- Đối với số tiền 2.000.000,đ (hai triệu đồng) mà bị cáo nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Na Rì, theo biên lai số 0000507 ngày 22/9/2023, để thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn dân sự cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho bị cáo.

[7]. Các vấn đề khác: Đối với anh Nông Văn T là chồng của bị cáo cùng thống nhất bỏ tiền mua phần diện tích rừng mà bị cáo N thuê người phát phá và chiếc máy cưa xăng bị cáo cho ông S sử dụng để phát phá rừng là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên quá trình bị cáo thuê người phát phá diện tích rừng này anh T không biết. Do vậy Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N không xử lý đối với anh Trung là đúng quy định.

Đối với ông Hoàng Văn S là người trực tiếp được N thuê phát phá diện tích rừng. Tuy nhiên ông S không biết việc phát rừng thuê cho N chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép, ông S chỉ biết làm thuê cho N để lấy tiền công. Do vậy Cơ quan cảnh sát điều tra không đủ cơ sở xử lý ông S theo pháp luật hình sự là có căn cứ.

Đối với anh Phan Văn H là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng phần diện tích rừng do N thuê ông S phát phá. Tuy nhiên diện tích này anh H đã bán cho anh T và bị cáo, việc bị cáo N thuê người phát phá rừng anh H không biết. Do vậy Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N không xem xét trách nhiệm đối với anh H là đúng quy định.

[8]. Về án phí: Bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[1]. Tuyên bố bị cáo Phạm Thị N phạm "Tội huỷ hoại rừng".

Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị N 36 (Ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 60 (Sáu mươi) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 28/11/2023.

Không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo.

Giao bị cáo cho UBND xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

*"Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.*

*Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước tổng hợp với hình phạt của bản án mới.*

*Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự".*

[2]. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 586 và Điều 589 của Bộ luật dân sự, ghi nhận sự thoả thuận bồi thường thiệt hại giữa đại diện nguyên đơn dân sự UBND huyện N, tỉnh Bắc Kạn và bị cáo. Buộc bị cáo Phạm Thị N phải bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn dân sự số tiền là 11.940.837đ (mười một triệu chín trăm bốn mươi nghìn tám trăm ba bảy đồng) để sung quỹ Nhà nước. Xác nhận bị cáo đã nộp số tiền 2.000.000,đ (hai triệu đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Na Rì, theo biên lai số 0000507 ngày 22/9/2023 để đảm bảo cho việc bồi thường.

Việc thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 357 Bộ luật dân sự và Luật Thi hành án dân sự.

[3]. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu tiêu huỷ: 01 (một) con dao quắm bằng kim loại màu đen chiều dài cả chuôi là 70cm, chuôi dao bằng gỗ, đầu chuôi dao có đường kính 03cm, bản lưỡi dao chỗ rộng nhất 04cm.

- Tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước: 01 (một) máy cưa xăng màu đỏ, lam xích đã tháo rời, máy cưa xăng có nhãn hiệu STIHL PA66-GF30, lam dài 58cm, chỗ rộng nhất 08cm; xích dạng vòng tròn khép kín, dài 1,36m (đã được niêm phong theo quy định).

(Tình trạng, số lượng vật chứng theo biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 17/10/2023 giữa Công an huyện N, tỉnh Bắc Kạn với Chi cục thi hành án dân sự huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn).

- Tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước: 30,489m<sup>3</sup> gỗ tự nhiên loài thông thường từ nhóm V đến nhóm VIII và 1.788 cây vầu để tại hiện trường. Giao cho Hạt Kiểm lâm huyện N quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho bị cáo số tiền 2.000.000,đ (hai triệu đồng) mà bị cáo nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Na Rì, theo biên lai số 0000507 ngày 22/9/2023, để thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn dân sự.

[4]. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc Phạm Thị N phải chịu 200.000,đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 497.000,đ (bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, nguyên đơn dân sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án phần liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh H) vắng mặt có quyền kháng cáo bản án phần liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện;
- VKSND tỉnh;
- TA tỉnh;
- CA huyện;
- Bị cáo;
- Nguyên đơn dân sự;
- Người có QLNVLQ;
- THA dân sự;
- THA hình sự;
- Hồ sơ CA huyện;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thanh Bình**

